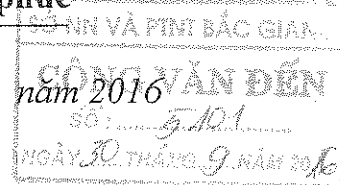


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1525/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 9 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về ban hành, sửa đổi, bổ sung lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 318/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tại Tờ trình số 13/TT- TTN ngày 08 tháng 9 năm 2016; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 506/BC- SKHĐT ngày 13 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với nội dung sau:

1. Tên dự án quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch

- Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang tầm nhìn đến năm 2030, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và phát triển

nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phù hợp với Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2020 định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang đảm bảo tính kế thừa, phù hợp với quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy tối đa hiệu quả của các dự án đã đầu tư; đầu tư xây dựng các dự án quy mô lớn liên vùng, liên xã. Khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ đầu tư vào các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn về nước sạch, khu vực trọng điểm ô nhiễm môi trường và những xã xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy nguồn lực và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư, quản lý, khai thác công trình.

- Tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của các nhà tài trợ, đảm bảo sự tham gia của cộng đồng.

- Xã hội hóa dịch vụ cấp nước nông thôn.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào xây dựng và quản lý khai thác công trình nước.

3. Mục tiêu cấp nước và vệ sinh môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

a. Mục tiêu tổng quát

- Khai thác hợp lý các nguồn nước, bảo vệ nguồn nước và vệ sinh môi trường nông thôn bền vững, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của người dân.

- Đảm bảo nguồn nước sạch cho nhân dân và giảm thiểu các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước.

- Làm cơ sở để lập kế hoạch định hướng cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn trong các giai đoạn tiếp theo.

b. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu đến năm 2020:

+ Trên 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (trong đó 30% người dân được sử dụng nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung); 80% sử dụng nước sinh hoạt đạt Quy chuẩn Việt Nam 02:2009 của Bộ Y tế.

+ 100% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ 100% số hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh.

+ 100% các trường học có đủ nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ 50% các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả và bền vững.

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh

(trong đó 60% người dân được sử dụng nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung); 95% sử dụng nước sinh hoạt đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 02:2009 của Bộ Y tế.

+ 80% các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả và bền vững

4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

a. Điều chỉnh quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

* Phân vùng cấp nước:

- Phân vùng cấp nước theo lưu vực, địa hình, nguồn nước sử dụng chủ yếu là nguồn nước mặt, tận dụng tối đa nguồn nước từ các công trình thủy lợi, hạn chế tối đa việc sử dụng nguồn nước ngầm.

- Cấp nước bằng các công trình cấp nước tập trung cho vùng dân cư tập trung, cấp nước nhỏ lẻ cho cụm dân cư phân tán.

* Tính toán nhu cầu nước hiện tại và tương lai theo các giai đoạn phát triển dưới tác động của biến đổi khí hậu.

* Tính toán khả năng cấp nước và nhu cầu sử dụng nước.

* Quy hoạch các dự án cấp nước:

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Tiếp tục triển khai các công trình dở dang: 11 công trình.

+ Xây mới công trình cấp nước tập trung: 36 công trình.

+ Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung: 18 công trình.

+ Xây mới công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình: 8.586 công trình.

- Giai đoạn đến 2030:

+ Xây mới công trình cấp nước tập trung: 9 công trình.

+ Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung: 11 công trình.

+ Xây mới công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình: 18.532 công trình.

b. Điều chỉnh quy hoạch vệ sinh môi trường nông thôn.

- Xây dựng mới nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình: 102.501 cái.

- Xây dựng mới và cải tạo công trình cấp nước và VS trường học: 51 trường.

- Xây dựng mới công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế: 76 trạm.

- Xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 48.175 chuồng trại.

(Có danh mục dự án ưu tiên đầu tư kèm theo)

c. Dự kiến kinh phí và cơ cấu nguồn vốn

- Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016- 2020: 2.223.943 triệu đồng.

Trong đó:

+ Cấp nước:	1.486.239 triệu đồng.
+ Vệ sinh môi trường:	722.704 triệu đồng.
+ Truyền thông và quản lý chương trình:	15.000 triệu đồng.
- Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2030:	920.507 triệu đồng.

Trong đó:

+ Cấp nước:	910.507 triệu đồng.
+ Truyền thông và quản lý chương trình:	10.000 triệu đồng.

Nguồn vốn thực hiện: Được huy động từ nguồn ngân sách, doanh nghiệp, nhân dân và nguồn vốn nước ngoài.

6. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

- Giải pháp về nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung hiện có trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.
- Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.
- Giải pháp về cơ chế chính sách.
- Giải pháp về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, giáo dục, truyền thông.
- Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.
- Giải pháp về bảo vệ nguồn nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổ chức công bố Quy hoạch đến các địa phương và người dân trong tỉnh; chủ trì hướng dẫn, kiểm tra các địa phương trong việc triển khai thực hiện quy hoạch, tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh ban hành, sửa đổi các cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung trong quy hoạch được duyệt theo từng giai đoạn: Hàng năm, 5 năm; xem xét lựa chọn các giải pháp, nội dung được ưu tiên cho phù hợp với từng giai đoạn nhằm đạt tính khả thi và hiệu quả. Xây dựng kế hoạch gắn kết với quy hoạch phát triển Nước sạch và VSMT nông thôn với việc triển khai thực hiện xây dựng Nông thôn mới. Định kỳ hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.

b) Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính: Trên cơ sở quy hoạch, chương trình dự án đầu tư, cơ chế, chính sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để bố trí, cân đối nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn Ngân sách cho cung cấp Nước sạch và VSMT nông thôn đúng mục đích.

c) Các sở Y tế, Giáo dục và Đào tạo: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp tổ chức, triển khai thực hiện tốt nội dung, nhiệm vụ có liên quan trong quy hoạch; Sở Y tế định kỳ kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước từ các công trình cấp nước tập trung theo quy định.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường: Quản lý bảo vệ nguồn nước, cấp giấy phép khai thác nguồn nước, hướng dẫn các thủ tục về giao đất hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật đối với các công trình cấp nước tập trung.

đ) Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thực hiện quy hoạch, góp phần thúc đẩy cung cấp Nước sạch và VSMT nông thôn của tỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch chung.

e) UBND các huyện, thành phố

- Tăng cường tuyên truyền vận động và khuyến khích nhân dân địa phương sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

- Triển khai đồng bộ các chương trình dự án có liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các dự án liên quan đến Nước sạch và VSMT nông thôn.

f) Các đơn vị đầu tư, quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo quy định. Thực hiện báo cáo, hạch toán, khấu hao, bảo trì công trình theo đúng quy định tại Thông tư 54/2013/TT-BTC và pháp luật có liên quan.

(có hồ sơ điều chỉnh quy hoạch kèm theo)

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm y tế dự phòng tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 


- Như điều 3;
- Lưu: VT, XD.Quý.

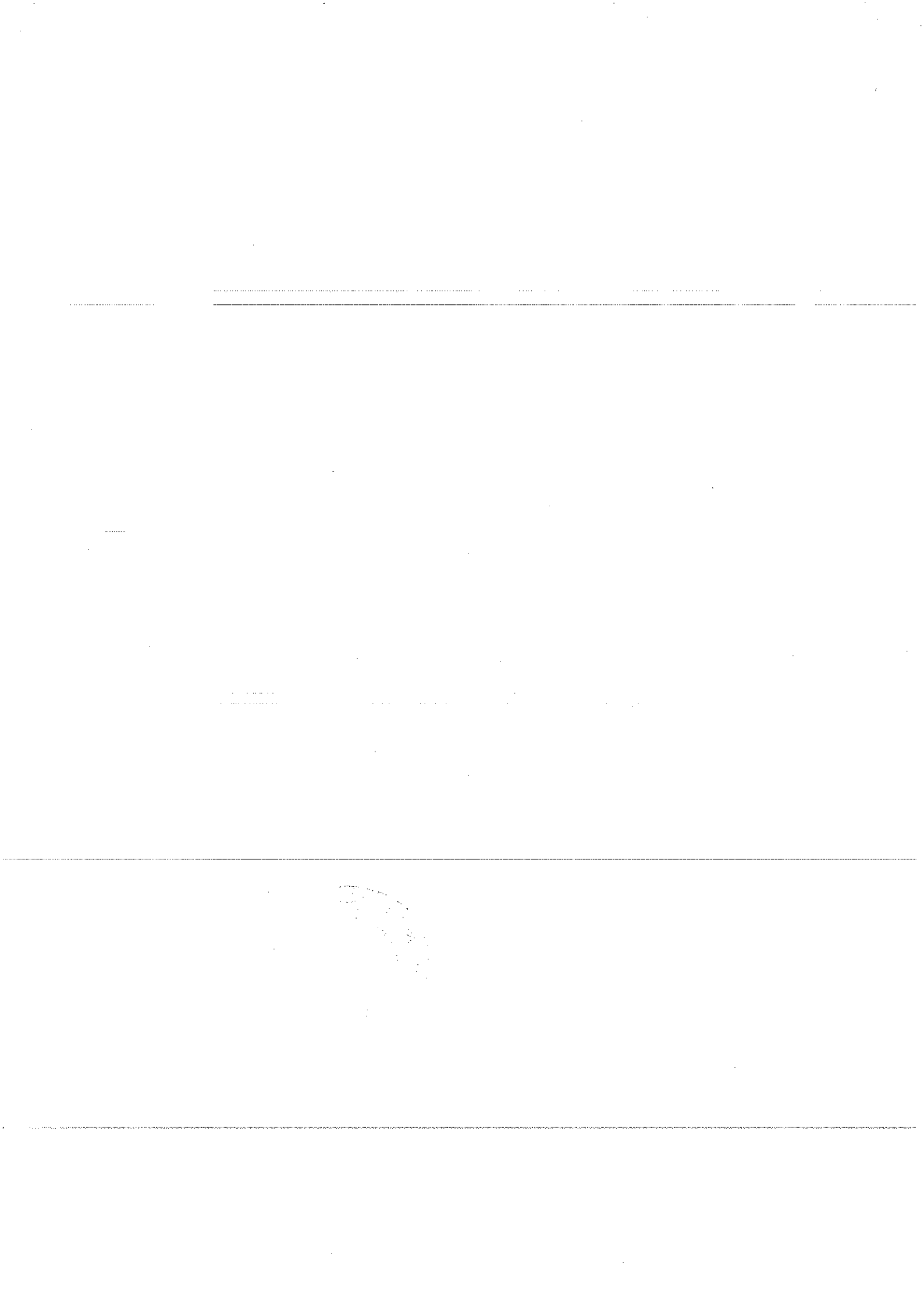
Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LDVP, TH, TNMT, CNN, KT, VX-KG;
- Trung tâm thông tin (đăng công báo).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Dương Văn Thái



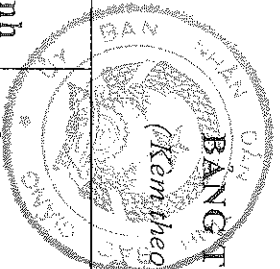
BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, MỞ RỘNG

(Kèm theo Quyết định số: **1525** /QĐ-UBND ngày **27** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên huyện/ thành phố	Tên dự án, công trình CNTT nông thôn	Công suất tăng thêm (m ³ /ngđ)	Số người tăng thêm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Phạm vi cấp nước
I	Giai đoạn 2016-2020		7.656	45.034	119.593	
1	Huyện Hiệp Hòa	CTCN xã Mai Đình	680	4.000	9.756	Nâng cấp, mở rộng CTCN xã Mai Đình cấp nước cho 02 xã Hương Lâm, Châu Minh
2	Huyện Hiệp Hòa	CTCN Hiệp Hòa	1.530	9.000	21.951	Mở rộng CTCN Hiệp Hòa cho 06 xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân
3	Huyện Lạng Giang	CTCN TT Kép	204	1.200	2.927	TT Kép
4	Huyện Lạng Giang	CTCN xã An Hà	136	800	1.951	Xã An Hà
5	Huyện Lục Nam	CTCN TT Lục Nam	136	800	1.951	TT Lục Nam
6	Huyện Lục Nam	CTCN xã Cương Sơn	1500	8.824	21.521	Mở rộng CTCN xã Cương Sơn cấp nước cho 2 xã Nghĩa Phương và Huyện Sơn.
7	Huyện Lục Ngạn	CTCN xã Đèo Gia	102	600	1.463	Xã Đèo Gia
8	Huyện Lục Ngạn	CTCN liên xã Phong Vân, Phong Minh	102	600	1.463	Xã Phong Vân, Phong Minh
9	Huyện Lục Ngạn	CTCN thôn Thuận A xã Phú Nhuận	68	400	976	Thôn Thuận A xã Phú Nhuận

TT	Tên huyện/ thành phố	Tên dự án, công trình CNTT nông thôn	Công suất tăng thêm (m ³ /ngày)	Số người tăng thêm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Phạm vi cấp nước
10	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá	136	800	1.951	Thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá
11	Huyện Sơn Động	CTCN xã An Lạc	136	800	1.951	Xã An Lạc
12	Huyện Sơn Động	CTCN xã An Lập	204	1.200	4.390	Mở rộng CTCN xã An Lập cấp nước cho Xã Vĩnh Khương và Lệ Viễn.
13	Huyện Sơn Động	CTCN xã Tuấn Đạo	136	800	2.927	Xã Tuấn Đạo
14	Huyện Tân Yên	CTCN TT Cao Thượng	255	1.500	10.976	CTCN TT Cao Thượng cấp nước cho xã Cao Thượng, Cao Xá, Liên Sơn, Việt Lâm
15	Huyện Việt Yên	CTCN TP Bắc Giang	1.583	9.310	22.706	Mở rộng mạng lưới đường ống từ CTCN TP Bắc Giang cho 2 xã
16	Huyện Yên Thế	CTCN TT Cầu Gò	408	2.400	5.854	Mở rộng CTCN TT Cầu Gò cấp nước cho 4 xã Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc và Phồn Xương
17	Huyện Yên Thế	CTCN xã Bó Hạ	204	1.200	2.927	Mở rộng CTCN xã Bó Hạ cấp nước cho TT Bó Hạ
18	Huyện Yên Thế	CTCN xã Xuân Lương	136	800	1.951	Xã Xuân Lương



BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY MÔI
(Kèm theo Quyết định số: **1525** /QĐ-UBND ngày **27** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên huyện/ thành phố	Tên dự án, công trình CNTT nông thôn	Công suất TK (m ³ /ngđ)	Số người TK	Tổng mức đầu tư dự kiến	Diện tích XD CT dự kiến (m ²)	Nguồn cấp nước
1	Giai đoạn 2016 - 2020		69.966	352.487	1.291.973	365.000	
1	Huyện Hiệp Hòa	CTCN liên xã Đông Lỗ và Doan Bái	1.900	11.000	40.244	10.000	Nước sông Cầu
2	Huyện Hiệp Hòa	CTCN liên xã Hợp Thịnh, Đại Thành	1.600	9.287	33.978	10.000	Nước sông Cầu
3	Huyện Lạng Giang	CTCN liên xã Tân Thịnh, Quang Thịnh, Hương Sơn, An Hà, giai đoạn 2 cấp thêm cho Nghĩa Hòa và Nghĩa Hưng	3.450	20.294	76.103	20.000	Nước đập Kè Sơn
4	Huyện Lạng Giang	CTCN liên huyện cấp cho 9 xã Tiên Lục, Hương Lạc, Phi Mô, Tân Hưng, Xương Lâm, Dương Đức, Mỹ Thái, Tân Đình, Xuân Hương	13.530	79.588	291.176	50.000	Nước đập Kè Sơn
5	Huyện Lục Nam	CTCN liên xã Đông Hưng và Đông Phú	1.200	6.869	25.132	10.000	Nước hồ Suối Nứa
6	Huyện Lục Nam	CTCN liên xã Khảm Lạng, Chu Điện và Phương Sơn	1.400	8.180	29.925	10.000	Nước sông Lục Nam
7	Huyện Lục Nam	CTCN thôn Hồng, xã Lục Sơn	41	240	1.335	5.000	Tự chảy
8	Huyện Lục Nam	CTCN thôn Bãi Đá, xã Lục Sơn	54	320	1.340	5.000	Tự chảy
9	Huyện Lục Nam	CTCN thôn Nghệ Mãn, xã Bình Sơn	34	200	1.500	5.000	Tự chảy
10	Huyện Lục Nam	CTCN thôn Đá Húc, xã Bình Sơn	40	236	1.500	5.000	Tự chảy

TT	Tên huyện/ thành phố	Tên dự án, công trình CNTT nông thôn	Công suất TK (m ³ /ngđ)	Số người TK	Tổng mức đầu tư dự kiến	Diện tích XD CT dự kiến (m ²)	Nguồn cấp nước
11	Huyện Lục Ngạn	CTCN xã Hồng Giang	1.100	6.490	23.745	5.000	Nước hồ Đá Mài
12	Huyện Lục Ngạn	CTCN xã liên xã Phụng Sơn và Quý Sơn	2.052	12.069	44.153	10.000	Nước sông Lục Nam
13	Huyện Lục Ngạn	CTCN xã Biền Động	900	4.954	18.125	5.000	Nước sông Cẩm Đàn
14	Huyện Lục Ngạn	CTCN thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập	39	228	1.460	5.000	Tự chảy
15	Huyện Sơn Động	CTCN liên xã Bồng Am, và Thanh Luận	680	4.000	14.634	5.000	Nước sông Lục Nam
16	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Đông Rỳ, TT Thanh Sơn	139	820	3.000	5.000	Nước khe suối Nhà
17	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Khả, xã Vân Sơn	90	532	1.403	5.000	Tự chảy
18	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Gà, xã Vân Sơn	77	452	1.403	5.000	Tự chảy
19	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu	47	276	1.356	5.000	Tự chảy
20	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Mậu, xã Tuấn Mậu	80	472	1.345	5.000	Tự chảy
21	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu	36	212	1.350	5.000	Tự chảy
22	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Thanh Chung, xã Tuấn Mậu	63	368	1.500	5.000	Tự chảy
23	Huyện Sơn Động	CTCN thôn Bài, xã Tuấn Mậu	85	500	1.500	5.000	Tự chảy
24	Huyện Tân Yên	CTCN liên xã Phúc Sơn, Lam Cốt, Đại Hóa	1.600	9.485	34.703	10.000	Nước ngòi Cầu Cái
25	Huyện Tân Yên	CTCN liên xã Hợp Đức, Phúc Hòa, Liên Chung, và Quế Nham	3.800	22.271	81.481	20.000	Nước sông Thương
26	Huyện Tân Yên	CTCN liên xã Ngọc Lý, Ngọc Thiện và Song Vân	2.900	16.933	61.949	20.000	Nước ngòi Đình Vòng

TT	Tên huyện/ thành phố Tên dự án, công trình CNTT nông thôn	Công suất TK (m ³ /ngđ)	Số người TK	Tổng mức đầu tư dự kiến	Diện tích XĐ CT dự kiến (m ²)	Nguồn cấp nước
27	Huyện Việt Yên CTCN liên xã Nénh, Ninh Sơn, Bích Động, Tăng Tiến, Tiên Sơn, Hương Mai, Tự Lạn, Việt Tiến, Bích Sơn, Trung Sơn	18.000	83.422	305.202	40.000	Nước sông Cầu
28	Huyện Yên Dũng CTCN liên xã Lãng Sơn và Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Trí Yên	2.439	14.347	52.488	15.000	Nước sông Thương
29	Huyện Yên Dũng CTCN liên xã Nham Sơn, Thắng Cường, Tư Mai, Yên Lu, Nội Hoàng, Tiên Phong	8.829	16.320	59.707	20.000	Nước sông Cầu
30	Huyện Yên Dũng CTCN Hương Gián, Tân An	1.350	7.940	29.048	10.000	Nước sông Thương
31	Huyện Yên Thế CTCN liên xã Tam Tiến và Đông Vương	1.105	6.500	23.780	5.000	Nước sông Sỏi
32	Huyện Yên Thế CTCN Tam Hiệp và Tân Hiệp	957	5.630	20.598	5.000	Nước sông Sỏi
33	Huyện Yên Thế CTCN bản Chay, xã Canh Nậu	112	660	1.405	5.000	Tự chảy
34	Huyện Yên Thế CTCN bản Đình, xã Canh Nậu	97	568	1.405	5.000	Tự chảy
35	Huyện Yên Thế CTCN bản Nà Tăng, xã Canh Nậu	53	312	1.500	5.000	Tự chảy
36	Huyện Yên Thế CTCN bản Nghệ, xã Xuân Lương	87	512	1.500	5.000	Tự chảy

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NHỎ LỆ CÁN XÂY DỰNG
 (Kèm theo Quyết định số: **1525** /QĐ-UBND ngày **27** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

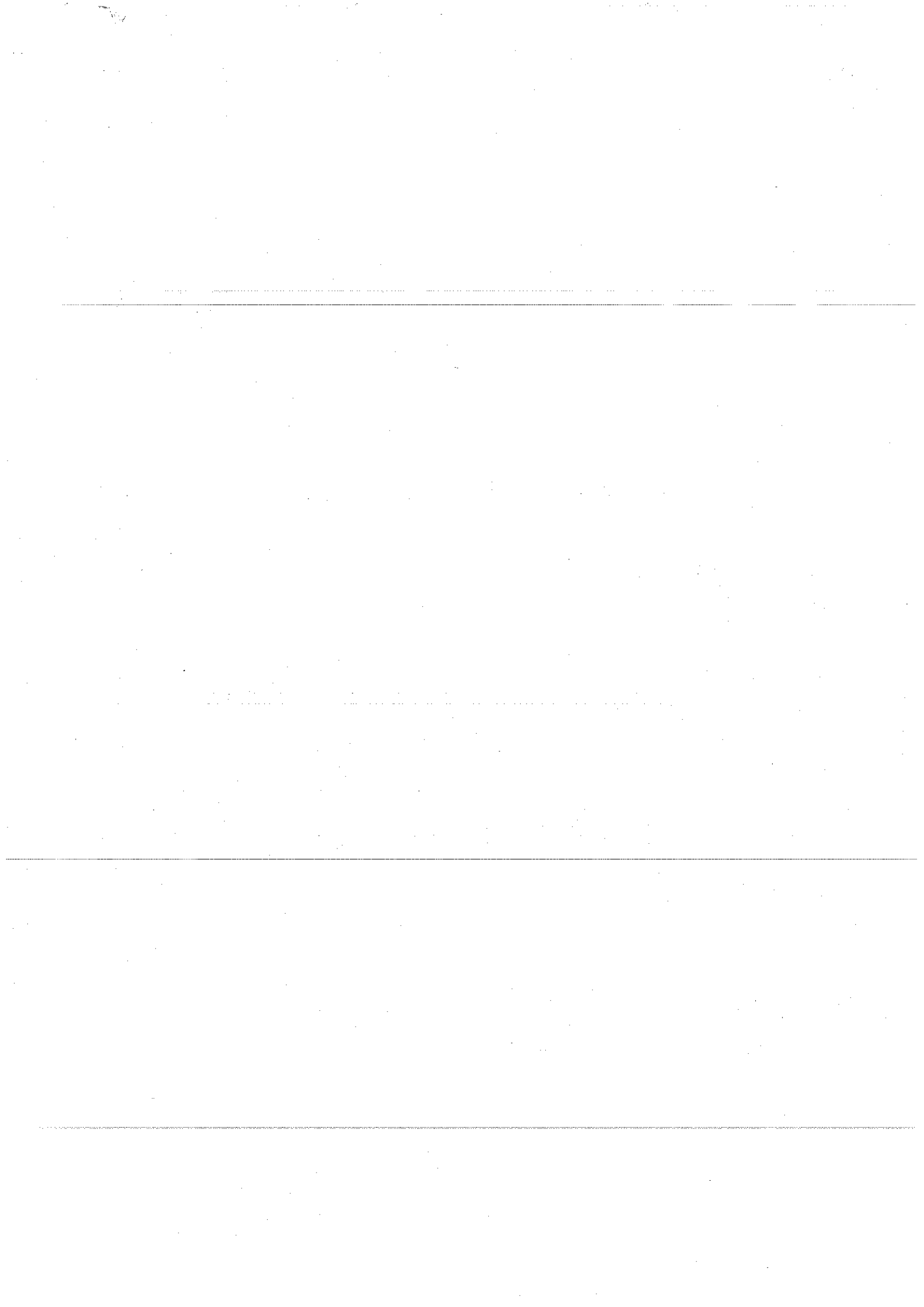
STT	Tên Huyện	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Công trình	Số người	Công trình	Số người
	TỔNG CỘNG	8.586	42.931	18.532	92.662
1	Huyện Hiệp Hòa	1.359	6.793	2.458	12.289
2	Huyện Lạng Giang	701	3.506	1.259	6.295
3	Huyện Lục Nam	1.512	7.561	3.389	16.944
4	Huyện Lục Ngạn	1.623	8.113	4.946	24.730
5	Huyện Sơn Đông	230	1.152	795	3.975
6	Huyện Tân Yên	804	4.022	1.347	6.736
7	Huyện Việt Yên	545	2.725	1.593	7.963
8	Huyện Yên Dũng	559	2.795	1.601	8.004
9	Huyện Yên Thế	548	2.738	1.145	5.726
10	TP. Bắc Giang	705	3.525	-	0

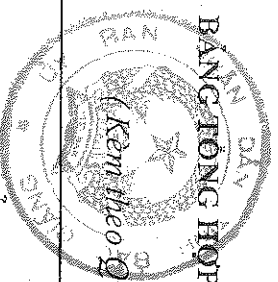
Giếng khoan

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NHÀ TIÊU HỢP VỆ SINH CÁN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số **15225** /QĐ-UBND ngày **27** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên huyện/ thành phố	Số hộ 2015	Số hộ năm 2020	Số hộ có nhà tiêu HVS 2015	Số nhà tiêu HVS cần xây dựng đến 2020
1	2	3	4	5	6 = 4-5
	Tổng cộng	391.631	426.372	323.871	102.501
1	Huyện Hiệp Hòa	52.711	59.337	45.781	13.556
2	Huyện Lạng Giang	52.464	56.540	46.653	9.887
3	Huyện Lục Nam	53.439	57.265	44.100	13.165
4	Huyện Lục Ngạn	51.093	57.893	39.615	18.278
5	Huyện Sơn Động	18.104	20.257	13.557	6.700
6	Huyện Tân Yên	44.407	46.217	39.426	6.791
7	Huyện Việt Yên	39.483	42.732	33.697	9.035
8	Huyện Yên Dũng	36.049	38.558	30.027	8.531
9	Huyện Yên Thế	27.777	29.949	20.657	9.292
10	Thành phố Bắc Giang	16.104	17.625	10.358	7.267





BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC VÀ NHÀ TIÊU HỢP VỆ SINH TRƯỜNG HỌC

CÁN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: **15415** /QĐ-UBND ngày **27** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm	Tổng số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS năm 2015	Số trường cần xây dựng CTCN và nhà tiêu HVS đến năm 2020
	Tổng cộng	834	783	51
1	Huyện Hiệp Hòa	104	91	13
2	Huyện Lạng Giang	78	71	7
3	Huyện Lục Nam	107	107	0
4	Huyện Lục Ngạn	108	108	0
5	Huyện Sơn Động	73	73	0
6	Huyện Tân Yên	81	73	8
7	Huyện Việt Yên	82	72	10
8	Huyện Yên Dũng	72	68	4
9	Huyện Yên Thế	71	62	9
10	TP Bắc Giang	58	58	0

BẢNG TỔNG HỢP SỐ CHUÔNG TRẠI HỢP VỆ SINH CÁN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: **15215** /QĐ-UBND ngày **17** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên huyện/thành phố	Số chuồng trại sử dụng hầm Biogas	Số chuồng trại sử dụng hố ủ phân HVS cần xây dựng	Số hộ cần có chuồng trại HVS giai đoạn 2016-2020
1	Huyện Hiệp Hòa	2.975	1.275	4.250
2	Huyện Lạng Giang	3.382	1.449	4.831
3	Huyện Lục Nam	4.117	1.764	5.881
4	Huyện Lục Ngạn	7.076	3.033	10.109
5	Huyện Sơn Động	2.194	940	3.134
6	Huyện Tân Yên	3.689	1.581	5.270
7	Huyện Việt Yên	2.585	1.108	3.693
8	Huyện Yên Dũng	2.897	1.242	4.139
9	Huyện Yên Thế	3.579	1.534	5.113
10	Thành phố Bắc Giang	1.229	527	1.756
	TỔNG	33.723	14.453	48.176

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC VÀ NHÀ VỆ SINH CHO TRẠM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020



(Kèm theo Quyết định số: **1525** /QĐ-UBND ngày **27** /9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm	Tổng số trạm y tế	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS năm 2015	Số trạm cần xây dựng CTCN và nhà tiêu HVS đến năm 2020
1	Huyện Hiệp Hòa	26	17	9
2	Huyện Lạng Giang	23	14	9
3	Huyện Lục Nam	27	27	0
4	Huyện Lục Ngạn	30	21	9
5	Huyện Sơn Động	23	10	13
6	Huyện Tân Yên	24	14	10
7	Huyện Việt Yên	19	9	10
8	Huyện Yên Dũng	21	17	4
9	Huyện Yên Thế	21	9	12
10	TP Bắc Giang	6	6	0
Tổng cộng		220	144	76

